

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/DS-PT

Ngày 29 - 5 - 2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long

Ông Trương Quyết Thắng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 30/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L bị bị đơn chị Hoàng Thị L và anh Nguyễn Thành N kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐ-PT ngày 07/5/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thúy H

Địa chỉ: Số nhà 047, đường L, tổ 48, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai.
Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:*

- Chị Hoàng Thị L

- Anh Nguyễn Thành N

Cùng địa chỉ: Số nhà 005, đường U, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai.
Chị Hoàng Thị L, vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thành N: Bà Nguyễn Thị D
– Địa chỉ: Số 575, đường H, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (Hợp đồng
ủy quyền ngày 15/3/2019). Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Thành N và chị Hoàng Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trần Thị Thúy H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên trong khoảng thời gian từ năm 2015 chị Trần Thị Thúy H có cho vợ chồng anh Nguyễn Thành N, chị Hoàng Thị L vay tiền nhiều lần để kinh doanh, mua bán đất và xây nhà. Sau nhiều đợt vay, đến ngày 20/5/2016 chị Trần Thị Thúy H có đến nhà vợ chồng chị L tại số nhà 005, phố U, phường K, thành phố L để chốt nợ. Tại khế ước vay nợ đề ngày 20/5/2016, chị H và chị L đã thỏa thuận với nội dung: Bà Trần Thị Thúy H có cho ông Nguyễn Thành N và bà Hoàng Thị L vay 3,4 tỷ đồng để kinh doanh. Thời hạn trả nợ vào ngày 20/7/2016, lãi suất trả hàng tháng theo thỏa thuận. Hợp đồng được giao kết bằng văn bản, có chữ ký đại diện bên vay ký và ghi rõ họ và tên chị Hoàng Thị L.

Quá trình vay, vợ chồng chị L đã trả cho chị Trần Thị Thúy H được 965.000.000 đồng tiền gốc. Cụ thể:

- Ngày 03/6/2016, anh Nguyễn Thành N đã chuyển khoản qua hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Lào Cai qua tài khoản của chị Trần Thị Thúy H số tiền 100.000.000 đồng.

- Còn lại 865.000.000 đồng, vợ chồng anh N đã trả cho chị H bằng tiền mặt vào các khoảng thời gian khác nhau.

Tính đến ngày 31/12/2017 chị L còn nợ lại 2.435.000.000 đồng tiền gốc.

Chị H đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin cho vợ chồng anh N, chị L để thu xếp trả nợ nhưng vợ chồng anh N cứ khất lần không chịu trả. Vì vậy, chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Nguyễn Thành N, chị Hoàng Thị L phải trả số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi. Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, chị Trần Thị Thúy H đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị L phải trả số tiền gốc là 2.435.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm mà Tòa án giải quyết theo lãi suất 1,5%/tháng.

Bị đơn chị Hoàng Thị L trình bày:

Qua chỗ quen biết nên chị L có vay tiền của chị H nhiều lần để kinh doanh. Khoản nợ ngày 20/5/2016 là chốt lại của những lần vay trước từ năm 2015. Chị

L xác nhận chữ ký và chữ viết trong khế ước vay vốn đề ngày 20/5/2016 là do chính tay chị L viết và ký tên trên cơ sở mẫu hợp đồng mà chị H đã soạn thảo sẵn mang đến, nội dung vay 3,4 tỷ đồng của chị H là đúng, chị L và chị H thỏa thuận không tính lãi suất. Mục đích vay để kinh doanh bất động sản và cho vay lại với lãi suất cao hơn. Sau khi vay được tiền, chị L không sử dụng khoản vay để làm nhà vì việc thanh toán tiền nhà là do bố mẹ chồng và chồng chị L thanh toán. Việc chị L giao dịch với chị H, anh Nguyễn Thành N (là chồng) không biết và chị L cũng không bàn bạc với anh N. Toàn bộ khoản vay của chị H, chị L không sử dụng chung cho gia đình. Quá trình trả nợ, anh N có đưa tiền cho chị L nhiều lần để thanh toán cho chị H. Tính đến ngày 31/12/2017, chị L đã trả cho chị H được 965.000.000 đồng. Nay chị H đề nghị chị L và anh N phải liên đới trả nợ với số tiền 2.435.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo Ngân hàng quy định. Chị L không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H mà chỉ chấp nhận trả số tiền gốc còn lại là 2.435.000.000 đồng. Về nghĩa vụ trả nợ chị L xin chịu trách nhiệm thanh toán với chị H, không liên quan tới nghĩa vụ của anh N.

Bị đơn anh Nguyễn Thành N trình bày:

Vào tháng 3/2016 anh N mới biết vợ mình là chị Hoàng Thị L vay tiền của chị H từ năm 2015. Quá trình vay mượn tiền giữa chị L và chị H ra sao anh N không hề biết. Gia đình anh N xây nhà vào ngày 20/02/2015 (âm lịch), nguồn tiền là do tiết kiệm của bản thân anh N và tiền thế chấp đất của bố mẹ anh N, tổng cộng việc xây nhà hết 1,2 tỷ đồng. Việc chị H nói chị L vay tiền để làm nhà, mua đất là không có cơ sở. Anh N xác định đây là khoản vay riêng của chị Hoàng Thị L không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng. Toàn bộ khoản tiền trả nợ cho chị H là anh trả giúp vợ, trong đó có khoản 300 triệu đồng là vay thêm từ tiền thế chấp bìa đỏ của bố mẹ anh N.

Nay chị H khởi kiện anh N với tư cách bị đơn là không có cơ sở bởi lẽ việc vay tiền của chị L là vay riêng nên anh không có trách nhiệm trả nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 30/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 471, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thúy H.

Buộc chị Hoàng Thị L và anh Nguyễn Thành N phải liên đới trả nợ cho chị Trần Thị Thúy H khoản vay ngày 20/5/2016 với tổng số tiền là: 3.101.412.500 đồng (*Ba tỷ một trăm linh một triệu bốn trăm mười hai triệu năm trăm đồng*); Trong đó nợ gốc: 2.435.000.000 đồng (*Hai tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng*), nợ lãi tính đến ngày 30/01/2019 là: 666.412.500 đồng (*Sáu*

trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Phần của mỗi người phải thanh toán: 1.550.706.000 đồng (*Một tỷ năm trăm năm mươi triệu bảy trăm linh sáu nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Thành N và chị Hoàng Thị L mỗi người phải chịu 47.000.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị Thúy H không phải chịu án phí và được hoàn lại 56.011.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu không trăm mười một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngày 22/02/2019, bị đơn chị Hoàng Thị L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên chị Hoàng Thị L là người có nghĩa vụ trả nợ số tiền gốc còn lại cho bà H là 2.435.000.000 đồng, không tính lãi suất. Bị đơn ông Nguyễn Thành N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì ông Nguyễn Thành N không vay tiền nên không có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà H.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Thành N là bà Nguyễn Thị D giữ nguyên nội dung kháng cáo và nguyên đơn chị Trần Thị Thúy H giữ nguyên nội dung khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Hoàng Thị L và không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với kháng cáo của bà Hoàng Thị L: Do bà Hoàng Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử coi bà Hoàng Thị L đã từ bỏ việc kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Hoàng Thị L.

[2] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Thành N:

[2.1] Xét khế ước vay vốn ngày 20/5/2016 giữa chị Trần Thị Thúy H với chị Hoàng Thị L:

Quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị Thúy H và chị Hoàng Thị L đều thừa nhận có thỏa thuận, ký kết Khế ước vay vốn ngày 20/5/2016 tại nhà riêng của chị L trên cơ sở chốt nợ các khoản vay trước đó, số tiền ghi trong khế ước là 3.400.000.000 đồng, thời hạn trả nợ ngày 20/7/2016 và chữ ký, chữ viết bên dưới mục người vay đúng là chữ ký, chữ viết của chị L. Xét thấy thỏa thuận vay tiền giữa chị H và chị L là hợp pháp.

[2.2] Về quá trình thực hiện khế ước vay vốn ngày 20/5/2016:

Theo khế ước vay vốn ngày 20/5/2016, chị H và chị L thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 20/7/2016. Quá trình giải quyết vụ án, chị L cho rằng đã thanh toán một phần số nợ cho chị H, tính đến thời điểm chị H khởi kiện thì số nợ gốc còn lại là 2.435.000.000 đồng (*Hai tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng*). Tại phiên tòa sơ thẩm chị H cũng xác nhận số nợ còn lại tính đến 31/12/2017 là 2.435.000.000 đồng. Xét thấy các đương sự đều thống nhất số tiền nợ gốc còn lại, Tòa án sơ thẩm nhận định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh là có căn cứ. Do chị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn theo thỏa thuận trong khế ước vay vốn ngày 20/5/2016 đối với số tiền còn nợ lại nên chị H khởi kiện yêu cầu chị L phải trả số nợ còn lại là có căn cứ.

[2.3] Về nghĩa vụ trả nợ:

Chị Hoàng Thị L trình bày theo khế ước vay vốn ngày 20/5/2016, bên vay ghi anh Nguyễn Thành N và chị Hoàng Thị L, tuy nhiên anh N không ký tên vào khế ước, khi thỏa thuận vay tiền của chị Trần Thị Thúy H chỉ có một mình chị L thỏa thuận vay tiền, nhận tiền và sử dụng tiền vay để kinh doanh chứ không sử dụng vào mục đích chung của gia đình còn anh N không biết việc vay tiền này. Sau đó do làm ăn thua lỗ nên chị L không có khả năng trả nợ nên chị H đến nhà đòi nợ thì anh N mới biết việc vay tiền giữa chị L với chị H, vì trách nhiệm vợ chồng nên anh N đã trả nợ hộ chị L một phần.

Xét thấy, anh N và chị L kết hôn với nhau năm 2005, thời điểm chị L vay của chị H theo khế ước vay vốn là ngày 20/5/2016 thì hôn nhân giữa anh N và chị L vẫn đang tồn tại. Bị đơn anh Nguyễn Thành N cho rằng anh N không biết việc chị L vay tiền của chị H, chỉ đến khi chị H đến nhà đòi nợ nhiều lần thì anh N mới biết, vì trách nhiệm vợ chồng nên anh N đã trả nợ thay cho chị L. Tuy nhiên, trước thời hạn trả nợ theo Khế ước là ngày 20/7/2016 thì vào thời điểm ngày 03/6/2016 anh N xác nhận có chuyển khoản trả cho chị H số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Ngoài ra, từ tháng 6/2016 đến tháng 7/2017, anh N và chị H có nhắn tin với nhau trong đó có nội dung trao đổi về việc trả nợ số tiền vay của chị H. Anh N cũng xác nhận đúng là tin nhắn anh nhắn cho chị H. Vì vậy việc anh N cho rằng đến khi chị L không có khả năng trả nợ, chị H nhiều lần đến nhà đòi tiền thì anh N mới đứng ra trả nợ thay cho chị L

là không đúng. Ngoài ra, anh N trình bày năm 2015 anh có xây nhà hết hơn 1 tỷ đồng, tiền xây nhà là do anh N tích cóp được, nhưng anh N cũng không giải trình được nguồn gốc số tiền anh xây nhà mà anh tích cóp được. Ngày 05/01/2015 chị Hoàng Thị L đứng tên mua 01 chiếc xe KIA giá 100.000.000đ, ngày 05/7/2016 chị L bán chiếc xe này, trên hợp đồng mua bán anh N cũng đã ký với tư cách là bên bán. Quá trình giải quyết vụ án chị L cũng xác nhận năm 2013 chị L và anh N đã được bố anh N thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bảo lãnh cho anh chị vay tiền ngân hàng để mua một thửa đất ở phường Nam Cường, thành phố L, sau đó thì anh chị đã bán thửa đất này và mua thửa đất khác. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của anh N cũng xác nhận anh N có sử dụng chung ô tô do chị L mua và cũng thừa nhận từ năm 2013 vợ chồng có cùng vay tiền ngân hàng để mua bán đất.

Như vậy, tập hợp các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ xác định khoản tiền mà chị L vay của chị H là để vợ chồng cùng sử dụng chung (Kinh doanh đất, mua ô tô, xây nhà) nên khoản tiền mà chị L vay của chị H phải được xác định là khoản nợ chung của vợ chồng anh N chị L. Tòa án sơ thẩm xác định anh Nguyễn Thành N phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng chị Hoàng Thị L đối với khoản vay của chị Trần Thị Thúy H là có căn cứ.

[2.4] Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Thành N không cung cấp được chứng cứ chứng minh khoản tiền vay của chị Trần Thị Thúy H là khoản nợ riêng của chị L. Vì vậy kháng cáo của anh N là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Thành N do Hội đồng xét xử không được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Đối với kháng cáo của chị Hoàng Thị L do Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bà Hoàng Thị L nên số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Hoàng Thị L đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Hoàng Thị L.

2. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thành N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 30/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ vào Điều 471, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thúy H.

Buộc chị Hoàng Thị L và anh Nguyễn Thành N phải liên đới trả nợ cho chị Trần Thị Thúy H khoản vay ngày 20/5/2016 với tổng số tiền là: 3.101.412.500đồng (*Ba tỷ một trăm linh một triệu bốn trăm mười hai triệu năm trăm đồng*); Trong đó nợ gốc: 2.435.000.000đồng (*Hai tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng*), nợ lãi tính đến ngày 30/01/2019 là: 666.412.500đồng (*Sáu trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*). Phần của mỗi người phải thanh toán: 1.550.706.000đồng (*Một tỷ năm trăm năm mươi triệu bảy trăm linh sáu nghìn đồng*).

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thành N phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Thành N đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0005850 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Sung vào công quỹ nhà nước 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do chị Hoàng Thị L nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0005858 ngày 28/02/2019 của Chi cục Thi hành dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND Tp.Lào Cai;
- Chi cục THADS Tp.Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Hữu Khoa